

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Mẫu biểu số 07

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	6.445.516.388	Tổng số chi	6.445.516.388
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	31.446.457	I. Chi đầu tư phát triển	165.199.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	11.409.653	II. Chi thường xuyên	6.089.277.124
III. Thu bổ sung	6.074.691.747	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	181.641.384
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.657.559.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	9.398.880
- Bổ sung có mục tiêu	1.417.132.747		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	327.968.531		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân

Ngày 30 tháng 03 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Phùng

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Mẫu biểu số 08

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	4.944.772.000	4.944.772.000	6.445.516.388	6.445.516.388	130,35	130,35
I. Các khoản thu 100%			31.446.457	31.446.457		
1. Phí, lệ phí			1.600.000	1.600.000		
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			16.766.788	16.766.788		
Thu từ quỹ đất công ích			16.766.788	16.766.788		
Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			5.000.000	5.000.000		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8. Thu khác			8.079.669	8.079.669		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)			11.409.653	11.409.653		
1. Các khoản thu phân chia			11.409.653	11.409.653		
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất			11.409.653	11.409.653		
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
2.1. Thu tiền sử dụng đất						
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng						
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân						
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			327.968.531	327.968.531		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.944.772.000	4.944.772.000	6.074.691.747	6.074.691.747	122,85	122,85
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.657.559.000	4.657.559.000	4.657.559.000	4.657.559.000	100,00	100,00

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
2. Bổ sung có mục tiêu	287.213.000	287.213.000	1.417.132.747	1.417.132.747	493,41	493,41

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân

Ngày 30 tháng 03 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Phùng

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Mẫu biểu số 09

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	4.944.772.000		4.944.772.000	6.445.516.388	165.199.000	6.280.317.388	130,35		127,01
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	332.110.000		332.110.000	350.404.800		350.404.800	105,51		105,51
1.1. Chi dân quân tự vệ	164.375.000		164.375.000	164.062.000		164.062.000	99,81		99,81
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	167.735.000		167.735.000	186.342.800		186.342.800	111,09		111,09
2. Chi giáo dục									
3. Chi y tế									
4. Chi văn hóa, thông tin	87.869.000		87.869.000	92.814.800		92.814.800	105,63		105,63
5. Chi phát thanh, truyền thanh	5.775.000		5.775.000	5.775.000		5.775.000	100,00		100,00
6. Chi thể dục, thể thao	26.353.000		26.353.000	25.810.000		25.810.000	97,94		97,94
7. Chi bảo vệ môi trường	5.775.000		5.775.000	5.769.000		5.769.000	99,90		99,90
8. Chi các hoạt động kinh tế	114.807.000		114.807.000	288.321.310	165.199.000	123.122.310	251,14		107,24
8.1. Giao thông	30.000.000		30.000.000	60.228.940	30.327.000	29.901.940	200,76		99,67
8.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	84.807.000		84.807.000	228.092.370	134.872.000	93.220.370	268,95		109,92
8.3. Thị chính									
8.4. Thương mại, du lịch									
8.5. Các hoạt động kinh tế khác									
9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.336.308.000		4.336.308.000	5.033.047.767		5.033.047.767	116,07		116,07
9.1. Quản lý Nhà nước	3.887.316.000		3.887.316.000	4.585.498.990		4.585.498.990	117,96		117,96
9.1.1. Quỹ lương	2.762.625.000		2.762.625.000	3.164.106.784		3.164.106.784	114,53		114,53
9.1.2. Hội đồng nhân dân	289.320.000		289.320.000	295.881.223		295.881.223	102,27		102,27
9.1.3. Ủy ban nhân dân	835.371.000		835.371.000	1.125.510.983		1.125.510.983	134,73		134,73
9.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	198.492.000		198.492.000	213.535.373		213.535.373	107,58		107,58

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
9.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	86.100.000		86.100.000	77.864.492		77.864.492	90,43		90,43
9.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	56.100.000		56.100.000	54.095.431		54.095.431	96,43		96,43
9.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	36.100.000		36.100.000	33.966.229		33.966.229	94,09		94,09
9.6. Hội Cựu chiến binh	41.100.000		41.100.000	39.012.752		39.012.752	94,92		94,92
9.7. Hội Nông dân	31.100.000		31.100.000	29.074.500		29.074.500	93,49		93,49
9.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
10. Chi cho công tác xã hội	35.775.000		35.775.000	452.533.447		452.533.447	1.264,94		1.264,94
10.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
10.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
10.3. Trợ cấp xã hội									
10.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	30.000.000		30.000.000	39.712.800		39.712.800	132,38		132,38
10.5. Khác	5.775.000		5.775.000	412.820.647		412.820.647	7.148,41		7.148,41
11. Nộp trả ngân sách cấp trên				9.398.880		9.398.880			
12. Chi khác									
13. Chi khác									
14. Dự phòng									
15. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				181.641.384		181.641.384			

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân

Ngày 30 tháng 03 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Phùng

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
757			Hộ gia đình, cá nhân	
	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	11.409.653
		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	11.409.653
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	11.409.653
	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	31.446.457
		2716	Phí chứng thực	1.600.000
	3900		Thu khác từ quỹ đất	1.600.000
		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	16.766.788
	4250		Thu tiền phạt	16.766.783
		4299	Phạt vi phạm khác	5.000.000
	4900		Các khoản thu khác	5.000.000
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	8.079.669
860			Các quan hệ khác của ngân sách	8.079.669
	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	6.402.660.278
		0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	327.968.531
		0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	20.906.730
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	307.061.801
		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	6.074.691.747
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	4.657.559.000
Tổng cộng				1.417.132.747
				6.445.516.388

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng số): 6.445.516.388

Tổng quyết toán thu ngân sách xã (bằng chữ): Sáu tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi tám đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Phùng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
800					Tổng hợp ngân sách xã	6.445.516.388
	010				Quốc phòng	164.062.000
		011			Quốc phòng	164.062.000
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.880.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	7.880.000
			6550		Vật tư văn phòng	3.584.000
				6551	Văn phòng phẩm	2.784.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	800.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.200.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.200.000
			6650		Hội nghị	11.158.000
				6651	In, mua tài liệu	288.000
				6658	Chi bù tiền ăn	3.600.000
				6699	Chi phí khác	7.270.000
			6700		Công tác phí	3.220.000
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.920.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	600.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	700.000
			6750		Chi phí thuê mướn	23.532.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	14.910.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	1.782.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	6.840.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.435.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.020.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.415.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	60.307.000
				7049	Chi khác	60.307.000
			7750		Chi khác	33.746.000
				7799	Chi các khoản khác	33.746.000
	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	186.342.800
		041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	186.342.800
			6250		Phúc lợi tập thể	4.200.000
				6299	Chi khác	4.200.000
			6300		Các khoản đóng góp	1.382.500
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.382.500
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	26.928.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	26.928.000
			6550		Vật tư văn phòng	20.569.000
				6551	Văn phòng phẩm	6.009.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	14.560.000
			6650		Hội nghị	25.020.000
				6651	In, mua tài liệu	500.000
				6699	Chi phí khác	24.520.000

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
			6750		Chi phí thuê mướn	994.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	994.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.350.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.350.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.807.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	4.807.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.495.700
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.062.000
				7049	Chi khác	17.433.700
			7750		Chi khác	79.596.600
				7799	Chi các khoản khác	79.596.600
	160				Văn hóa thông tin	92.814.800
		161			Văn hóa	92.814.800
			6550		Vật tư văn phòng	6.343.600
				6551	Văn phòng phẩm	3.199.900
				6599	Vật tư văn phòng khác	3.143.700
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.620.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.620.000
			6650		Hội nghị	340.000
				6699	Chi phí khác	340.000
			6750		Chi phí thuê mướn	9.650.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	4.950.000
				6757	Thuê lao động trong nước	4.700.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.531.400
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.883.000
				7049	Chi khác	11.648.400
			7750		Chi khác	43.329.800
				7799	Chi các khoản khác	43.329.800
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.775.000
		191			Phát thanh	5.775.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.775.000
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.775.000
	220				Thể dục thể thao	25.810.000
		221			Thể dục thể thao	25.810.000
			6200		Tiền thưởng	2.000.000
				6202	Thưởng đột xuất	2.000.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	18.950.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.550.000
				7049	Chi khác	2.400.000
			7750		Chi khác	4.860.000
				7799	Chi các khoản khác	4.860.000
	250				Bảo vệ môi trường	5.769.000
		261			Xử lý chất thải rắn	5.769.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.124.000
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.124.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.645.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.645.000

Tỉnh: Quảng Ngãi

Huyện: Tư Nghĩa

Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
	280				Các hoạt động kinh tế	288.321.310
		281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	8.907.820
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.132.000
				6503	Tiền nhiên liệu	3.132.000
			6650		Hội nghị	500.000
				6699	Chi phí khác	500.000
			6700		Công tác phí	715.820
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	715.820
			6750		Chi phí thuê mướn	2.400.000
				6757	Thuê lao động trong nước	2.400.000
			7750		Chi khác	2.160.000
				7799	Chi các khoản khác	2.160.000
		282			Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	69.315.350
			6700		Công tác phí	12.900.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	8.550.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.350.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.017.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	17.000
				7049	Chi khác	19.000.000
			7750		Chi khác	37.398.350
				7799	Chi các khoản khác	37.398.350
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	149.869.200
			6750		Chi phí thuê mướn	4.750.000
				6757	Thuê lao động trong nước	4.750.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.247.200
				6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	10.247.200
			9300		Chi xây dựng	126.679.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	126.679.000
			9400		Chi phí khác	8.193.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	8.193.000
		292			Giao thông đường bộ	60.228.940
			6750		Chi phí thuê mướn	14.062.500
				6757	Thuê lao động trong nước	14.062.500
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.839.440
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	9.701.440
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.138.000
			9300		Chi xây dựng	12.117.000
				9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	12.117.000
			9400		Chi phí khác	18.210.000
				9401	Chi phí quản lý dự án	18.210.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.033.047.767
		341			Quản lý nhà nước	4.585.498.990
			6000		Tiền lương	1.504.394.424
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.504.394.424
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.680.000

Tỉnh: Quảng Ngãi

Huyện: Tư Nghĩa

Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.680.000
			6100		Phụ cấp lương	738.128.045
				6101	Phụ cấp chức vụ	53.410.860
				6102	Phụ cấp khu vực	44.712.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	63.467.345
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	100.116.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000
				6124	Phụ cấp công vụ	389.307.240
				6149	Phụ cấp khác	84.630.600
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.290.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.290.000
			6200		Tiền thưởng	130.847.600
				6201	Thưởng thường xuyên	118.967.600
				6202	Thưởng đột xuất	7.330.000
				6249	Thưởng khác	4.550.000
			6250		Phúc lợi tập thể	6.490.000
				6299	Chi khác	6.490.000
			6300		Các khoản đóng góp	357.640.715
				6301	Bảo hiểm xã hội	271.099.413
				6302	Bảo hiểm y tế	47.612.880
				6303	Kinh phí công đoàn	31.152.240
				6349	Các khoản đóng góp khác	7.776.182
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	714.006.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	446.058.000
				6399	Chi khác	267.948.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	34.400.000
				6449	Chi khác	34.400.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.430.968
				6501	Tiền điện	52.771.618
				6503	Tiền nhiên liệu	659.350
			6550		Vật tư văn phòng	68.536.400
				6551	Văn phòng phẩm	37.273.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.456.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	27.807.400
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.578.611
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.390.606
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.918.005
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.270.000
			6650		Hội nghị	81.708.500
				6651	In, mua tài liệu	4.065.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.200.000
				6658	Chi bù tiền ăn	20.550.000
				6699	Chi phí khác	52.893.500
			6700		Công tác phí	56.316.037

Tỉnh: Quảng Ngãi

Huyện: Tư Nghĩa

Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	49.616.037
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.900.000
			6750		Chi phí thuê mướn	19.352.200
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.232.200
				6799	Chi phí thuê mướn khác	7.120.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	60.979.440
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.725.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.760.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	46.494.440
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	93.550.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	63.550.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	30.000.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	61.213.450
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.819.500
				7049	Chi khác	58.393.950
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.832.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.832.000
			7750		Chi khác	535.124.600
				7799	Chi các khoản khác	535.124.600
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	213.535.373
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	500.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	500.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	213.035.373
				7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	14.869.200
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	198.166.173
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	234.013.404
			6100		Phụ cấp lương	399.699
				6149	Phụ cấp khác	399.699
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.890.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.890.000
			6200		Tiền thưởng	8.100.000
				6201	Thưởng thường xuyên	7.700.000
				6249	Thưởng khác	400.000
			6550		Vật tư văn phòng	14.475.200
				6551	Văn phòng phẩm	14.475.200
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.400.000
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.400.000
			6650		Hội nghị	163.555.600
				6651	In, mua tài liệu	5.960.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
				6658	Chi bù tiền ăn	51.500.000

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				6699	Chi phí khác	105.495.600
			6700		Công tác phí	10.768.105
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.668.105
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.900.000
			6750		Chi phí thuê mướn	5.074.800
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.074.800
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.500.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.640.000
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.600.000
				7049	Chi khác	12.040.000
			7750		Chi khác	7.210.000
				7799	Chi các khoản khác	7.210.000
	370				Bảo đảm xã hội	452.533.447
		371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	39.712.800
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	39.712.800
				7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	28.697.000
				7162	Chi quà lễ, Tết	2.000.000
				7199	Chi khác	9.015.800
		398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	412.820.647
			6100		Phụ cấp lương	5.576.647
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	5.576.647
			6200		Tiền thưởng	14.700.000
				6202	Thưởng đột xuất	14.700.000
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	39.179.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	39.179.000
			6550		Vật tư văn phòng	2.100.000
				6551	Văn phòng phẩm	2.100.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	118.136.440
				6606	Tuyên truyền, quảng cáo	118.136.440
			6650		Hội nghị	187.110.000
				6651	In, mua tài liệu	4.520.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8.600.000
				6657	Các khoản thuê mướn khác	59.510.000
				6658	Chi bù tiền ăn	81.400.000
				6699	Chi phí khác	33.080.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.470.700
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.240.000
				7049	Chi khác	6.230.700
			7750		Chi khác	38.547.860
				7799	Chi các khoản khác	38.547.860
	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	9.398.880
		433			Nộp ngân sách cấp trên	9.398.880
			7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	9.398.880

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Quyết toán
				7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	9.398.880
		434			Chuyển nguồn sang năm sau	181.641.384
			0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	181.641.384
				0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	158.596.484
				0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	23.044.900
Tổng cộng						6.445.516.388

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng số): 6.445.516.388 đồng.

Tổng quyết toán chi ngân sách xã (bằng chữ): Sáu tỷ bốn trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm mười sáu nghìn ba trăm tám mươi tám đồng chẵn

Bộ phận tài chính, kế toán xã



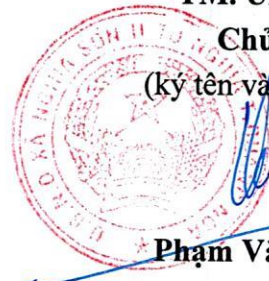
Phạm Thị Ngọc Hân

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

TM. UBND xã

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Phùng

Tỉnh Quảng Ngãi

Huyện Tư Nghĩa

Xã Nghĩa Sơn

Mẫu biểu số 12

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2024	Giá trị đã thanh toán năm 2024			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		1.961.541.026	24.478.426	165.199.000	165.199.000	165.199.000	165.199.000	0
1. Công trình chuyển tiếp		1.961.541.026	24.478.426	165.199.000	165.199.000	165.199.000	165.199.000	0
Đ,thôn: Tuyến nhà ông Phùng - Nghĩa địa	2018	1.050.000.000		18.210.000	18.210.000	18.210.000	18.210.000	
Kiên cố hóa kênh nhánh Đập Đồng Quang phía Tây - Suối Cầu	2019-2020	370.000.000		65.166.000	65.166.000	65.166.000	65.166.000	
KCH kênh đập Đồng Quang phía Đông - Sân vận động xã (kéo dài)	2019-2020	240.000.000		37.731.000	37.731.000	37.731.000	37.731.000	
KCH kênh đập Đồng Quang - Lũy	2019-2020	240.000.000		31.975.000	31.975.000	31.975.000	31.975.000	
Đường BTXM: Đường từ nhà ông Năm đến nhà ông Chiến	2023	20.266.013	8.071.213	4.264.200	4.264.200	4.264.200	4.264.200	
Đường BTXM: Đoạn từ đường BTXM đến nhà ông Thân	2023	10.625.709	4.226.909	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	

Đường BTXM: Đoạn từ đường BTXM đến nhà ông Rơm	2023	7.325.658	2.889.758	1.514.000	1.514.000	1.514.000	1.514.000	
Đường BTXM: Đoạn từ đường BTXM đến nhà ông Huỳnh	2023	10.625.709	4.226.909	2.224.800	2.224.800	2.224.800	2.224.800	
Đường BTXM: Đoạn từ đường nhựa đến nhà ông Bài xóm 5	2023	12.697.937	5.063.637	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
Trong đó: Hoàn thành trong năm								
2. Công trình khởi công mới		0	0	0	0	0	0	
Trong đó: Hoàn thành trong năm								

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân

Nghĩa Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2025

TM. UBND xã Nghĩa Sơn

Chủ tịch



Phạm Văn Phùng

Tỉnh: Quảng Ngãi
Huyện: Tư Nghĩa
Xã: Nghĩa Sơn

Mẫu biểu số 13

BIỂU TỔNG HỢP
THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2024			THỰC HIỆN NĂM 2024		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG CỘNG				6.507.244	17.776.987	-11.269.743
I. Chi hộ				6.507.244	17.776.987	-11.269.743
- Chi hộ khác				6.507.244	17.776.987	-11.269.743

Ngày 30 tháng 3 năm 2025

TM. UBND Xã:

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)

Bộ phận tài chính, kế toán xã



Phạm Thị Ngọc Hân



Phạm Văn Phùng

BÁO CÁO KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2024

ĐVT: đồng

TT	Số quyết định	Ngày quyết định	Nội dung	Kinh phí CTMT năm 2023 chuyển sang	Kinh phí CTMT đã cấp năm 2024	Kinh phí CTMT đã sử dụng năm 2024	Kinh phí CTMT đã nộp trả năm 2024	KP CTMT còn lại năm 2024	Ghi chú
I	Kinh phí chương trình mục tiêu năm 2023 chuyển sang			20.906.730	-	11.507.850	9.398.880		
1	6819/QĐ-UBND	20/10/2023	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng để thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	18.560.220		11.507.850	7.052.370		
2	7725/QĐ-UBND	15/11/2023	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng để thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	2.346.510			2.346.510		
1									
II.	Kinh phí chương trình mục tiêu năm 2024			-	1.582.631.100	1.417.132.747	165.498.353		
1	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	- Kinh phí thực hiện tổ chức cơ sở Đảng		27.052.000	27.052.000			
2	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	- Kinh phí hỗ trợ thêm CB KCT xã thôn theo NQ 39		132.654.000	132.654.000			
3	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	- Kinh phí hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân		5.000.000	5.000.000			
4	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	- Hỗ trợ đội dân phòng Theo NQ 22/2022 NQ-HĐND (tổ ANTT)		27.300.000	27.300.000			Điều chỉnh sang Quyết định 5980/QĐ-UBND
5	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	- Hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo Quyết định 66		2.400.000	2.400.000			
6	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	Kinh phí Bảo vệ rừng QĐ 02/2021 UBND tỉnh		44.807.000	44.807.000			
7	9343/QĐ-UBND	19/12/2023	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại bộ phận một cửa huyện, xã năm 2023		48.000.000	48.000.000			
8	377/QĐ-UBND	19/01/2024	Kinh phí tu bổ công trình Nghĩa trang liệt sĩ xã Nghĩa Sơn		10.000.000	10.000.000			
9	1613/QĐ-UBND	22/03/2024	Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. (Mã CTMT 00517)		53.000.000	53.000.000			

10	1613/QĐ-UBND	22/03/2024	Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. (Theo Quyết định 475.000.000 đồng- nộp trả 165.498.353 đồng. Mã CTMT 00519)		475.000.000	309.501.647	165.498.353		
11	1933/QĐ-UBND	08/04/2024	Kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2024		3.420.000	3.420.000			
12	2973/QĐ-UBND	27/05/2024	Kinh phí thực hiện Đề án 06		7.000.000	7.000.000			
13	3410/QĐ-UBND	11/06/2024	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội đặc thù		41.124.000	41.124.000			
14	3545/QĐ-UBND	17/06/2024	- Kinh phí hỗ trợ thêm CB KCT xã thôn theo NQ 30		124.962.000	124.962.000			
15	4470/QĐ-UBND	09/08/2024	Kinh phí trả nợ vật liệu đá xây dựng đường GTNT năm 2023		12.117.000	12.117.000			
16	4574/QĐ-UBND	20/08/2024	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng thực hiện CTMTQG phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024		13.000.500	13.000.500			
17	5265/QĐ-UBND	14/10/2024	Kinh phí chi trả tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		422.470.000	422.470.000			
18	5522/QĐ-UBND	24/10/2024	Kinh phí phụ cấp tăng thêm theo NĐ 33/2024/NĐ-CP để chi trả theo NQ 30		30.002.000	30.002.000			
19	5980/QĐ-UBND	21/11/2024	Kinh phí chi trả phụ cấp cho tổ An ninh trật tự năm 2024		17.585.000	17.585.000			
20	6933/QĐ-UBND	31/12/2024	Kinh phí tiền thưởng năm 2024 theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		85.737.600	85.737.600			
Tổng cộng kinh phí năm 2023+2024				20.906.730	1.582.631.100	1.428.640.597	174.897.233		

Ghi chú: - Tổng kinh phí ANTT theo QĐ 5980/QĐ-UBND được cấp là: 58.235.000 đồng

- Tổng kinh phí đã sử dụng là: 50.869.100 đồng

- Kinh phí còn lại chưa sử dụng là: 7.365.900 đồng

Tài chính - Kế toán



Phạm Thị Ngọc Hân

Nghĩa Sơn, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Chủ tịch UBND xã



Phạm Văn Phùng